

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021



Thanh Hóa, tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0248**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **27** tháng **01** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 27 tháng 01 năm 2022, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **0249** /XMBS-TCKT ngày 27 tháng 01 năm 2022 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0249**/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất
Quý IV/2021

Thanh Hóa, ngày **27** tháng **01** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2021 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý IV/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý IV/2020 là 111,62% (tương ứng với 66,96 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu tăng 8,35% (tương ứng với 92,81 tỷ đồng; chi phí tài chính giảm 40,56% (tương ứng với số tiền 6,97 tỷ); giá vốn hàng bán tăng 12,80% (tương ứng với 123,91 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do Q4.2021 Công ty có trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 30,2 tỷ); chi phí bán hàng tăng 54,69% (tương ứng với 17,68 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24,98% (tương ứng với số tiền 8,21 tỷ). Thu nhập khác giảm 29,23% (tương ứng với 1,48 tỷ đồng); chi phí khác tăng 285,52% (tương ứng với số tiền 15,91 tỷ đồng do trong Q4.2021 Công ty xử lý tài chính đối với chi phí thực hiện dự án Cảng Lèn số tiền 19,1 tỷ). Tuy nhiên mức tăng doanh thu bán hàng, giảm chi phí tài chính nhỏ hơn mức tăng của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí khác và mức giảm thu nhập khác.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý IV/2021 giảm so với lợi nhuận quý IV/2020.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		543.494.148.390	538.821.460.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94.824.395.642	88.125.503.724
1. Tiền	111	V.1	94.824.395.642	88.040.276.114
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	85.227.610
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.050.606.798	91.032.608.821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.470.082.567	36.943.213.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.359.192.603	51.843.868.222
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.610.927.173	7.649.122.678
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(5.389.595.545)	(5.403.595.545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	318.314.929.079	345.565.169.764
1. Hàng tồn kho	141		348.580.008.960	345.621.286.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30.265.079.881)	(56.116.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.304.216.871	14.098.178.302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	31.603.925.269	13.161.492.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.192.551.693	428.946.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	507.739.909
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.332.357.349.938	3.589.023.647.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.598.090.197	5.555.404.371
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.598.090.197	5.555.404.371
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		3.165.385.336.507	3.434.059.903.215
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.155.290.555.708	3.424.876.101.295
- Nguyên giá	222		7.622.240.705.602	7.588.464.081.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.466.950.149.894)	(4.163.587.979.930)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10.094.780.799	9.183.801.920
- Nguyên giá	228		12.453.005.603	11.273.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.358.224.804)	(2.089.203.683)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.279.917.339	50.065.533.747
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	68.279.917.339	50.065.533.747
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.094.005.895	99.342.805.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	80.349.805.245	84.783.613.731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.523.879.150	10.673.629.498
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.220.321.500	3.885.562.624
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.875.851.498.328	4.127.845.107.797

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.756.752.543.848	2.012.132.904.102
I. Nợ ngắn hạn	310		1.706.731.082.454	1.980.869.725.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	873.157.667.451	813.082.814.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.136.993.710	87.337.596.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.270.493.365	30.656.066.883
4. Phải trả người lao động	314		74.899.027.346	65.319.283.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	79.754.142.976	136.478.619.977
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22.594.178.021	21.856.925.346
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	513.932.181.513	821.298.451.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.986.398.072	4.839.967.789
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50.021.461.394	31.263.178.361
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	43.950.000.000	26.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.071.461.394	5.263.178.361
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.119.098.954.480	2.115.712.203.695
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.119.098.954.480	2.115.712.203.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		713.584.349.985	691.514.277.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.190.805.652	151.515.103.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.147.518.359	14.484.800
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.043.287.293	151.500.618.755
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(22.780.922.210)	(16.421.897.977)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.875.851.498.328	4.127.845.107.797

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.204.096.122.802	1.111.287.035.659	4.330.090.558.349	4.299.593.774.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	39.308.637	33.034.091	39.308.637	760.564.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.204.056.814.165	1.111.254.001.568	4.330.051.249.712	4.298.833.209.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.092.280.225.868	968.374.887.111	3.842.440.710.588	3.760.158.437.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.776.588.297	142.879.114.457	487.610.539.124	538.674.772.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	598.639.777	8.202.815	622.005.815	37.870.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.363.998.314	17.198.615.605	44.670.687.881	76.362.824.479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.222.436.894	17.198.615.605	44.529.126.461	76.362.824.479
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	50.012.747.179	32.330.868.280	161.444.544.657	142.061.562.954
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	41.065.261.944	32.857.632.909	142.570.970.290	146.080.472.736
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		10.933.220.637	60.500.200.478	139.546.342.111	174.207.782.402
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3.580.903.317	5.060.260.686	8.626.679.722	12.556.869.267
13. Chi phí khác	32	VI.6	21.483.589.924	5.572.598.884	37.077.257.553	21.497.038.438
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17.902.686.607)	(512.338.198)	(28.450.577.831)	(8.940.169.171)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.969.465.970)	59.987.862.280	111.095.764.280	165.267.613.231
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.845.549.994	(4.075.997.370)	33.099.501.220	20.328.028.743
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10.815.015.964)	64.063.859.650	77.996.263.060	144.939.584.488
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(9.346.886.693)	66.118.987.786	84.355.287.293	151.696.223.252
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.468.129.271)	(2.099.523.639)	(6.359.024.233)	(6.801.034.267)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(76)	537	685	1.231

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Hoàng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		111.095.764.280	165.267.613.231
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		305.023.496.801	305.503.901.090
- Các khoản dự phòng	03		31.003.246.033	3.227.598.593
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(621.965.401)	(37.721.784)
- Chi phí lãi vay	06		33.390.299.117	76.362.824.479
- Các khoản điều chỉnh khác	07		11.138.827.344	(148.712)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		491.029.668.174	550.324.066.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.389.842.750)	33.815.684.258
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(808.971.967)	13.178.407.937
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.729.542.005	(80.155.508.562)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.008.624.743)	36.349.358.247
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.728.368.040)	(66.844.892.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.513.916.735)	(36.242.449.278)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.068.016.069)	(12.651.658.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		387.241.469.875	437.773.008.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91.124.962.612)	(48.545.333.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	5.213.926.401
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.483	37.870.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.124.826.129)	(38.293.536.425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.166.530.403.504	3.249.467.969.004
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.455.946.673.332)	(3.682.937.824.308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.482.000)	(1.377.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(289.417.751.828)	(433.471.232.804)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.698.891.918	(33.991.760.864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.125.503.724	122.117.264.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		94.824.395.642	88.125.503.724

Thanh hóa ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Hoàng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên |
| 5. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên |
| 5. Bà: Lê Thị Khanh | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Phạm Thị Thúy | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Quang Đông | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Trần Anh Tuấn | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2021 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

IV- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	766.255.550	5.480.346.322
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.058.140.092	82.559.929.792
Cộng	94.824.395.642	88.040.276.114

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-	85.227.610	85.227.610

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan

b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	63.240.000	9.837.690.514
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.406.842.567	27.105.522.952
Cộng	33.470.082.567	36.943.213.466
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.389.595.545)	(5.403.595.545)
Cộng	28.080.487.022	31.539.617.921

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		9.112.990.511
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	63.240.000	724.700.003
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho các bên liên quan

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	5.047.863.622
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.359.192.603	46.796.004.600
Cộng	50.359.192.603	51.843.868.222

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	-	5.047.863.622

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	8.610.927.173	7.649.122.678
TK138	3.318.784.498	2.421.080.316
TK338	322.955.679	355.152.831
TK141	4.969.186.996	4.872.889.531
b. Dài hạn	7.598.090.197	5.555.404.371
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.598.090.197	5.555.404.371
Cộng	16.209.017.370	13.204.527.049
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	16.209.017.370	13.204.527.049

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	252.753.028.128	(56.116.881)	236.543.128.242	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	8.027.319.749		3.118.564.879	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.383.913.760		76.494.403.240	
Thành phẩm	36.415.747.323		29.465.190.284	
Cộng	348.580.008.960	(56.116.881)	345.621.286.645	(56.116.881)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	-	9.926.933.636
Dự án Cảng Lèn	-	19.112.246.560
Xây dựng dự án CRC	5.091.284.878	3.603.266.727
Phòng điều hành trung tâm CCR	-	2.574.919.947
Dự án kho nguyên liệu	47.024.023.169	1.531.577.246
Chi phí XD CB dở dang khác	5.669.561.398	2.821.541.737
Cộng	68.279.917.339	50.065.533.747

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	31.603.925.269	13.161.492.040
Chi phí sửa chữa lò	28.053.129.656	10.405.054.081
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.550.795.613	2.756.437.959
b. Dài hạn	80.349.805.245	84.783.613.731
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	46.286.023.079	48.484.085.018
Chi phí tẩm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.986.005.088	1.264.059.723
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	12.029.249.593	13.444.455.433
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá vôi Yên Duyên	-	-
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.767.334.139	11.266.594.847
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.281.193.346	9.434.000.662
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	890.418.048
Cộng	111.953.730.514	97.945.105.771

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
			Tài sản cố định khác	Cộng
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				
a. Nguyên giá				
Số đầu năm	1.983.221.327.203	5.395.347.854.780	171.818.154.884	9.900.665.525
Mua mới trong kỳ	4.622.188.325	26.781.782.870		2.372.653.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-
Tăng khác				-
Thanh lý				-
Giảm khác				-
Số cuối kỳ	1.987.843.515.528	5.422.129.637.650	171.818.154.884	9.900.665.525
b. Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	937.472.345.257	3.031.173.217.116	169.176.690.155	5.376.687.962
Khấu hao trong kỳ	61.327.291.806	237.309.184.532	1.752.673.171	2.612.577.971
Tăng khác				-
Thanh lý				-
Giảm khác				-
Số cuối kỳ	998.799.637.063	3.268.482.401.648	170.929.363.326	5.737.130.446
c. Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.045.748.981.946	2.364.174.637.664	2.641.464.729	4.523.977.563
Số cuối năm	989.043.878.465	2.153.647.236.002	888.791.558	4.163.535.079
				33.776.624.377
				7.588.464.081.225
				303.362.169.964
				4.466.950.149.894
				3.424.876.101.295
				3.155.290.555.708

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
Tăng trong năm		1.180.000.000	1.180.000.000
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.089.203.683	2.089.203.683
Khấu hao trong kỳ		269.021.121	269.021.121
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	2.358.224.804	2.358.224.804
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	554.465.920	9.183.801.920
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.465.444.799	10.094.780.799

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	269.888.740.034	269.888.740.034	2.263.535.109.869	2.366.219.749.775	372.573.379.940	372.573.379.940
- NH Công thương Sầm Sơn	16.803.366.305	16.803.366.305	608.990.268.791	713.491.209.756	121.304.307.270	121.304.307.270
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	250.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	48.393.517.808	48.393.517.808	48.393.517.808	-	-	-
- NH Quốc tế Thanh Hóa	-	-	-	86.274.094.217	86.274.094.217	86.274.094.217
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	15.611.507.036	41.511.619.584	25.900.112.548	25.900.112.548
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363			12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	800.000.000	800.000.000	800.000.000			
- Bà Cao Thị Trang	800.000.000	800.000.000	800.000.000			
Cộng	449.501.322.510	449.501.322.510	3.138.130.403.504	3.457.496.673.332	768.867.592.338	768.867.592.338

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	45.400.000.000	45.400.000.000	12.000.000.000		33.400.000.000	33.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003			17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000			1.980.000.000	1.980.000.000
Cộng (quy ra VND)	64.430.859.003	64.430.859.003	12.000.000.000	-	52.430.859.003	52.430.859.003

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	29.950.000.000	29.950.000.000	30.000.000.000	50.000.000	-	-
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vay cá nhân Bà: Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	43.950.000.000	44.000.000.000	30.000.000.000	12.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	384.599.929.161	384.599.929.161	416.459.332.011	416.459.332.011
Phải trả người bán ngắn hạn	488.557.738.290	488.557.738.290	396.623.482.735	396.623.482.735
Cộng	873.157.667.451	873.157.667.451	813.082.814.746	813.082.814.746

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	105.233.597.844	87.875.631.144
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	17.272.882.660	8.135.964.100
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	49.103.530.005	32.561.831.794
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	22.414.182.976	22.627.646.712
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	19.595.784.750	1.519.520.549
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	92.419.353.736	114.981.559.965
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	71.632.665.105	104.626.721.519
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.774.132.085	43.939.156.228
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	120.000.000	157.500.000
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	33.800.000
Cộng		384.599.929.161	416.459.332.011

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.060.203.283	82.756.070.707	90.225.410.081	590.863.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.119.234.673	33.099.501.220	48.513.916.735	4.704.819.158
Thuế thu nhập cá nhân	146.647.009	5.206.729.219	4.924.995.794	428.380.434
Thuế tài nguyên	1.206.227.608	18.775.013.853	18.811.465.798	1.169.775.663
Phí môi trường	1.123.754.310	17.096.222.318	17.125.595.523	1.094.381.105
Tiền thuê đất	-	9.483.072.739	9.200.799.643	282.273.096
Các loại thuế khác	-	19.314.073.881	19.314.073.881	-
Cộng	30.656.066.883	185.730.683.937	208.116.257.455	8.270.493.365
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	930.669.649		10.763.605.340	11.694.274.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân			-	0
Cộng	936.686.262	-	10.763.605.340	11.700.291.602

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	63.514.641.397	63.514.641.397	52.644.759.685	52.644.759.685
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	-	-	9.731.711.547	9.731.711.547
Chi phí phải trả tại XNTT	207.390.910	207.390.910	825.169.093	825.169.093
Chi phí phải trả khác	8.026.410.270	8.026.410.270	11.707.124.931	11.707.124.931
Chi phí phải trả Ban QLDA	8.005.700.399	8.005.700.399	61.569.854.721	61.569.854.721
Cộng	79.754.142.976	79.754.142.976	136.478.619.977	136.478.619.977

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	61.365.230		54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	60.020.722		40.936.734	40.936.734
Chi phí phải trả khác	22.472.792.069		21.761.103.382	21.761.103.382
Cộng	22.594.178.021	-	21.856.925.346	21.856.925.346

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	195.563.412.343	2.016.258.482.917	
Tăng vốn trong năm trước	131.997.580.000			27.926.347.543	-	159.923.927.543	
Lãi trong năm trước					151.740.618.755	151.740.618.755	
Giảm vốn trong năm trước						-	
Giảm khác					(63.791.347.543)	(63.791.347.543)	
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	151.515.103.555	2.132.134.101.672	
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	151.515.103.555	2.132.134.101.672	
Tăng vốn trong kỳ				22.070.072.921	-	22.070.072.921	
Lãi trong kỳ					84.355.287.293	84.355.287.293	
Chia cổ tức					(36.516.262.275)	(36.516.262.275)	
Giảm khác					(60.163.322.921)	(60.163.322.921)	
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	139.190.805.652	2.141.879.876.690	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	33.085.797	26,9%
Cộng	123.209.812	100%	123.209.812	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	713.584.349.985	691.514.277.064
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	713.584.349.985	691.514.277.064

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2021	Q4.2020
Tổng doanh thu	1.204.056.814.165	1.111.254.001.568
- Xi măng và Clinker	1.203.630.562.164	1.110.788.069.568
- Khác	426.252.001	465.932.000
Doanh thu thuần	1.204.056.814.165	1.111.254.001.568

	<u>Mối quan hệ</u>	Q4.2021	Q4.2020
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.099.254.546	277.772.727
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng Cộng	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.567.604.545	3.503.863.639
Cộng		4.666.859.091	3.781.636.366

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2021	Q4.2020
- Xi măng và Clinker	1.092.199.608.529	968.209.867.290
- Khác	80.617.339	165.019.821
Cộng	1.092.280.225.868	968.374.887.111

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2021	Q4.2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.743.797	8.202.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	468.312.264	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	121.583.716	-
Cộng	598.639.777	8.202.815

4- Chi phí tài chính

	Q4.2021	Q4.2020
Chi phí lãi vay	10.222.436.894	17.198.615.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.561.420	
Cộng	10.363.998.314	17.198.615.605

5- Thu nhập khác

	Q4.2021	Q4.2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản	937.995.286	1.705.766.838
Thu nhập từ cung cấp điện năng	727.901.232	361.223.088
Thu nhập khác	1.915.006.799	2.993.270.760
Cộng	3.580.903.317	5.060.260.686

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	<u>Q4.2021</u>	<u>Q4.2020</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	727.901.232	358.847.893
Chi phí khác	20.755.688.692	5.213.750.991
Cộng	<u>21.483.589.924</u>	<u>5.572.598.884</u>

7- Chi phí bán hàng

	<u>Q4.2021</u>	<u>Q4.2020</u>
Chi phí nhân viên	12.253.068.400	9.542.934.232
Chi phí vận chuyển bán hàng	13.069.606.021	10.522.955.456
Phí tư vấn phát triển thị trường	10.631.868.271	(7.143.864.171)
Chi phí bán hàng khác	14.058.204.487	19.408.842.763
Cộng	<u>50.012.747.179</u>	<u>32.330.868.280</u>

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Q4.2021</u>	<u>Q4.2020</u>
Chi phí nhân viên	20.656.383.615	17.586.069.212
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.729.198.807	(7.143.864.171)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.921.332.960	6.394.505.165
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.758.346.562	14.427.333.802
Cộng	<u>41.065.261.944</u>	<u>32.857.632.909</u>

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Q4.2021</u>	<u>Q4.2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.055.043.768	418.534.152.013
Chi phí nhân công	116.323.412.842	94.318.646.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa, CCDC	116.511.700.725	111.055.882.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.907.661.822	380.248.490.418
Chi phí khác bằng tiền	46.351.778.503	146.257.639.017
Cộng	<u>1.175.149.597.660</u>	<u>1.150.414.810.623</u>

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Q4.2021</u>	<u>Q4.2020</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	3.845.549.994	(4.075.997.370)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.845.549.994</u>	<u>(4.075.997.370)</u>

11.1- Thu nhập thành viên HĐQT

	Chức vụ	<u>Q4.2021</u>	<u>Q4.2020</u>
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	67.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	89.500.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên HĐQT	94.950.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	89.500.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	82.350.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	
Cộng		<u>441.300.000</u>	<u>96.000.000</u>

11.2- Thu nhập thành viên ban TGD	Chức vụ	Q4.2021	Q4.2020
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc	281.441.000	165.091.000
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	209.223.000	126.758.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	254.173.000	140.428.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	250.474.000	136.158.000
Cộng		995.311.000	568.435.000

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân

